TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 165/2018/DS-PT
Ngày 18 - 7 - 2018
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự-Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp***: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 19/6/2018, ngày 11/7/2018 và ngày 18/7/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2018/TLPT- DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp K9, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 159, đường T, tổ 11, khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 02/6/2018).

- *Bị đơn:* Võ Thị A (Võ Thị Thu A), sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K9, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. NLQ1, sinh năm 1978.

2. NLQ2, sinh năm 2002.

Cùng địa chỉ: ấp K9, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1 và NLQ2: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 159, đường T, tổ 11, khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 02/6/2018).

- Người kháng cáo: Ông Phạm Văn T là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 13/7/2017 và Ý kiến thay đổi nội dung yêu cầu ngày 21/9/2017 của ông Phạm Văn T, ông T trình bày:

Vào ngày 19/11/2016 (âm lịch), chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) có vay của ông Phạm Văn T số tiền vốn là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 05%/tháng. Ông T chỉ giao cho chị A số tiền 95.000.000 đồng, sau khi trừ lại số tiền lãi suất là 5.000.000 đồng. Khi vay chị A có làm biên nhận cho ông T và thể hiện phương thức trả nợ. Cụ thể: chị A trả góp cho ông T mỗi ngày với số tiền là 2.500.000 đồng, trả trong thời gian 40 ngày. Chị A trả góp cho ông T được 08 ngày, bắt đầu trả từ ngày 19/11/2016 (âm lịch) đến ngày 26/11/2016 (âm lịch) với số tiền là 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 80.000.000 đồng, chị A có làm biên nhận lại cho ông T, biên nhận thể hiện ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016. Tuy nhiên, khi chị A làm biên nhận nợ số tiền 80.000.000 đồng, ông T không trả lại biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch) cho chị A. Sau khi chị A viết biên nhận nợ ngày 26/11/2016 (âm lịch), chị A có thỏa thuận với ông T: chị A đóng lãi số tiền vay hàng tháng và sau khi thu hoạch mùa lúa, có đủ tiền chị A sẽ trả vốn, lãi một lần. Từ khi chị A viết biên nhận còn nợ số tiền 80.000.000 đồng, chị A chưa trả khoản tiền nào cho ông T.

Ông T nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu chị A trả nợ, chị A hứa hẹn mà không thực hiện mà còn thách thức ông T khởi kiện. Vì vậy, ông T gửi đơn khiếu kiện đến Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu chị A trả nợ cho ông.

Ông T trình bày: Biên nhận ngày 26/11/2016 (am lịch) chị A còn nợ ông T số tiền 80.000.000 đồng, do ông T sơ suất để cho cháu của ông tên là Tường V, sinh năm 2015 (khoảng 17 tháng ruổi) xé rách nên ông T và NLQ1 (vợ ông T) dùng băng keo nhựa màu trắng dán lại. Sau khi biên nhận bị xé rách, ông T không cho thông báo cho chị A biết và cũng không yêu cầu chị A viết lại biên nhận khác. Bởi vì, vào thời gian này ông T nghĩ trường hợp chị A không thừa nhận biên nhận bị xé rách, ông T dùng biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch) để làm căn cứ và chứng minh chị A vẫn còn nợ ông T.

Nay ông Phạm Văn T yêu cầu chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vay 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có bà N đại diện theo ủy quyền trình bày: khi chị A vay tiền của ông T, nếu có thay đổi phương thức thanh toán nợ như lời trình bày của chị A (trả mỗi ngày cho ông T số tiền là 2.000.000 đồng trong thời gian 40 ngày theo biên nhận ngày 26/11 âm lịch), sau khi hai bên thống nhất chị A phải viết lại biên nhận cho ông T, trong đó phải thể hiện đầy đủ nội dung và ngày bắt đầu trả nợ tương tự hình thức của biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch).

Vì vậy, ông T không đồng ý với trình bày của chị A đã thanh toán xong số tiền vay 80.000.000 đồng cho ông T với phương thức trả mỗi ngày, thời gian thanh toán là 40 ngày.

* Tại Tờ tường trình ngày 01/12/2017 của chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) và Biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2017 đối với chị A, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị A trình bày:

Vào ngày 19/11/2016 (âm lịch), chị A có vay của ông Phạm Văn T số tiền vốn là 100.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 05%/tháng nên khi nhận tiền vay, chị A chỉ nhận số tiền 95.000.000 đồng vì đã trừ lại số tiền lãi suất là 5.000.000 đồng. Khi vay tiền, chị A có làm biên nhận cho ông T. Biên nhận vay này hai bên thỏa thuận trả theo bằng hình thức góp mỗi ngày với số tiền là 2.500.000 đồng, thời gian góp là 40 ngày. Chị A trả góp cho ông T được 08 ngày, thành tiền là 20.000.000 đồng. Số tiền vốn còn lại là 80.000.000 đồng, chị A đã làm biên nhận nợ ông T theo biên nhận ngày 26/11 (âm lịch). Khi giao biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) cho ông T, chị A không lấy lại biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch). Khi viết biên nhận nợ số tiền còn lại là 80.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận chị A trả lãi hàng tháng, đến khi nào chị A có đủ tiền sẽ trả vốn và lãi một lần.

Sau thời gian 10 ngày kể từ ngày chị A làm biên nhận 26/11 (âm lịch), chị A thấy khả năng kinh tế không thể trả vốn và lãi một lần cho ông T được nên chị A đã đến gặp ông T để thỏa thuận. Chị A đề nghị ông T cho chị trả góp số nợ còn lại mỗi ngày 2.000.000 đồng, góp trong thời gian là 40 ngày. Ông T đã đồng ý theo đề nghị của chị A. Vì vậy, chị A bắt đầu góp số tiền 80.000.000 đồng từ ngày mùng 02/12/2016 (âm lịch) đến ngày 12/01/2017 (âm lịch). Thời gian chị A trả góp khoản nợ cho ông T, NLQ1 (vợ ông T) và NLQ2 (con gái ông T) hàng ngày đến nhà chị A nhận tiền góp. NLQ1 nhận nhiều lần vì thời gian này giữa chị A và NLQ1 rất thân với nhau và ngày nào NLQ1 cũng đến nhà chị A chơi. Lần góp cuối cùng, chị A đem tiền đến nhà ông T giao trực tiếp cho ông T. Ông T đã giao lại biên nhận nợ (bản chính) ngày 26/11 (âm lịch) cho chị A. Sau khi nhận lại biên nhận bản chính, chị A trực tiếp xé và vò lại, bỏ tại nhà ông T.

Đến khoảng năm sáu tháng sau, ông T không nói gì về khoản nợ của chị A nhưng sau khi giữa chị A và NLQ1 (vợ ông T) có xảy ra mâu thuẫn, đã xảy ra xô xát với nhau nên ông T đã lấy biên nhận mà chị A đã xé, vò trước đây dán lại và khởi kiện chị A.

Nay chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) không đồng ý trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 80.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/11 (âm lịch) vì chị A đã trả xong số nợ nói trên cho ông T.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của NLQ1, NLQ1 trình bày:

NLQ1 là vợ ông Phạm Văn T. Việc ông T thỏa thuận cho chị A vay tiền NLQ1 có biết nhưng NLQ1 không liên quan đến số tiền vay này. NLQ1 xác định: bà không có nhận số tiền 2.000.000 đồng mà hàng ngày chị A trả góp cho ông T như lời trình bày của chị A.

Vì vậy, NLQ1 không đồng ý với lời trình bày của chị A đã trả xong số tiền 80.000.000 đồng cho ông T.

* Theo trình bày của NLQ2, có người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn T (cha ruột), NLQ2 trình bày:

NLQ2 là con gái ruột của ông T và NLQ1.

Việc thỏa thuận vay tiền giữa ông T và chị A, NLQ2 không biết. Thời gian từ ngày mùng 02/12/2016 (âm lịch) đến ngày 12/01/2017 (âm lịch), NLQ2 không có lần nào đến nhà của chị A vì NLQ2 không biết chị A là ai. Cũng trong thời gian nói trên, NLQ2 đã đi làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai. NLQ2 cũng không biết chị Yên P là ai.

NLQ2 xác định: chị không có nhận số tiền 2.000.000 đồng mà hàng ngày chị A trả góp cho ông T như lời trình bày của chị A.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 04/2018/DS – ST, ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn T đối với chị Võ Thị A. Về việc anh T yêu cầu chị A trả số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Văn T phải nộp 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số: 17061, quyển số 342 ngày 06/10/2017. Anh Phạm Văn T còn phải nộp thêm số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/3/2018, ông Phạm Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Phạm Văn T là nguyên đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T yêu cầu chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) trả cho ông số tiền vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Phạm Văn T và chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) thống nhất nội dung: ông T và chị A có thỏa thuận, ông T cho chị A vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), lãi suất 5%/tháng, mục đích vay tiền để chị A làm hụi và thuê khoảng 12-13 công đất lúa canh tác. Vào ngày 19/11/2016 (âm lịch),

chị A làm biên nhận nợ số tiền 100.000.000 đồng nhưng chị A trực tiếp nhận chỉ có 95.000.000 đồng vì đã trừ số tiền lãi là 5.000.000 đồng. Hình thức thanh toán số tiền vay nói trên được thống nhất thỏa thuận là chị Ảnh trả góp hàng ngày, mỗi ngày góp số tiền 2.500.000 đồng, góp trong thời gian 40 ngày, bắt đầu góp vào ngày 19/11/2016 (âm lịch).

Chị A đã góp được 08 ngày, tức là từ ngày vay đến ngày 26/11/2016 (âm lịch), thành tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Số tiền vay còn lại là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Do chị A không thể tiếp tục thực hiện việc trả góp số tiền còn lại nên chị A thỏa thuận với ông T thay đổi hình thức thanh toán. Chị A trả lãi hàng tháng cho ông T và trường hợp sau đó có đủ khả năng thanh toán một lần, chị A thực hiện ngay. Việc chị A đề nghị thay đổi hình thức thanh toán số tiền vay còn lại được ông T thống nhất. Vì vậy, chị A đã viết lại biên nhận vay cho ông T với số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016. Biên nhận nợ ngày 19/11/2016 (âm lịch) ông T vẫn quản lý.

Khoảng 10 ngày sau, chị A đến gặp ông T để thỏa thuận lại hình thức thanh toán số tiền vay 80.000.000 đồng. Bởi vì, chị A không có khả năng thanh toán số tiền còn lại một lần nên chị A đề nghị thay đổi hình thức thanh toán. Chị A sẽ trả góp cho ông T số tiền vay 80.000.000 đồng hàng ngày, mỗi ngày góp số tiền 2.000.000 đồng, góp trong thời gian 40 ngày. Đề nghị này của chị A được ông T thống nhất.

[2] Về căn cứ pháp lý, số tiền mà chị A viết biên nhận vay của ông T vào ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016 là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) đã được ông T và chị A thống nhất. Điều này có nghĩa là, vào ngày 26/11/2016 (âm lịch) chị A còn nợ ông T số tiền 80.000.000 đồng. Như vậy, chị A sẽ là người phải chứng minh cho việc trả số tiền vay xong, trả như thế nào? trả cho ai và trả vào thời gian nào?

Ông T cho rằng: tuy chị A đề nghị trả góp cho ông T số tiền vay còn lại nhưng hai bên chưa thống nhất ngày bắt đầu góp. Nếu sau khi thống nhất ngày góp xong, chị A phải viết biên nhận lại và ghi rõ phần thỏa thuận cụ thể tương tự biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch). Do hai bên chưa thỏa thuận ngày trả góp nên việc chị A nói trả xong nợ cho ông T là không đúng.

Chị A xác định: chị đã trả cho ông T xong số tiền 80.000.000 đồng bằng cách trả góp hàng ngày, mỗi ngày 2.000.000 đồng, thời gian góp là 40 ngày, bắt đầu góp từ ngày 02/12/2016 (âm lịch) đến ngày 12/01/2017 (âm lịch). Người nhận tiền góp hàng ngày phần lớn là NLQ1 (vợ ông T) và NLQ2 (con ruột ông T và NLQ1), người nhận số tiền góp sau cùng là ông T nên ông T đã giao lại biên nhận (bản chính) ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016 cho chị A. Vì vậy, chị A đã xé biên nhận này, bỏ lại tại nhà của ông T. Chị A không còn nợ ông T khoản tiền nào từ ngày 12/01/2017 (âm lịch).

[3] Việc chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) trình bày và xác định đã trả xong số tiền 80.000.000 đồng theo biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016 cho ông Phạm Văn T là không có căn cứ, bởi những chứng cứ sau đây:

- Tại biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016, chỉ thể hiện chị A có nhận của ông T số tiền 80.000.000 đồng. Ngoài ra, không có thỏa thuận nào

khác giữa chị A và ông T về hình thức trả tiền, thời gian trả là bao nhiêu ngày, bắt đầu trả vào ngày nào tương tự sự thỏa thuận tại biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch) giữa chị A và ông T.

Việc chị A trình bày bắt đầu trả góp cho ông T từ ngày 02/12/2016 (âm lịch), không được ông T thừa nhận và chị A cũng không có căn cứ để chứng minh cho lời trình bày này của chị.

Bên cạnh đó, nếu có việc thỏa thuận trả góp vào ngày 02/12/2016 (âm lịch) giữa chị A và ông T như lời trình bày của chị A, thì người nhận số tiền góp lần đầu phải là ông T mới phù hợp. Trong quá trình tranh chấp, giải quyết vụ án và thu thập chứng cứ từ cơ sở cho đến phiên tòa phúc thẩm ngày 19/6/2018 chị A không có lời trình bày này.

- Về nguồn thu nhập và khả năng thanh toán tiền vay của chị A:

Có khi chị A trình bày: nguồn thu nhập của chị từ việc canh tác khoảng 12-13 công đất lúa đã thuê, làm 03 dây hụi (hụi 04 tháng khui một lần) và chị có khoản thu nhập là huê hồng của việc bán số đề (10%) từ 400.000 đồng – 500.000 đồng một ngày. Có khi, chị A lại trình bày: nguồn thu nhập của chị từ việc canh tác khoảng 20 công đất lúa, làm hụi và trích huê hồng từ việc bán số đề (18%) có số tiền khoảng 1.700.000 đồng – 1.800.000 đồng một ngày. Có khi chị A trình bày, nguồn thu nhập của chị không xác định được. Khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, chị A trình này nguồn thu nhập của chị là do làm ăn mà có, còn việc làm ăn cụ thể và thu nhập như thế nào, chị A không trình bày được.

Trong khi đó, từ khi chị A vay số tiền 100.000.000 đồng của ông T vào ngày 19/11//2016 (âm lịch), chị A chỉ góp được 08 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 2.500.000 đồng. Sau đó, do không có đủ khả năng về kinh tế để trả góp như thỏa thuận ban đầu nên chị A đề nghị thay đổi hình thức thanh toán. Khi đã thỏa thuận giữa hai bên về việc thay đổi hình thức thanh toán lần thứ hai, chị A cũng không có đủ khả năng thanh toán nên đề nghị thay đổi lại hình thức thanh toán lần thứ ba.

Về nguồn thu nhập qua lời trình bày của chị A không thống nhất nhau, không có căn cứ chứng minh hàng ngày chị A có thu nhập được số tiền 2.000.000 đồng, để có đủ khả năng trả góp cho ông T số tiền vay còn lại.

- Người nhận tiền của chị A để trả góp cho ông T:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị A trình bày đã trả góp cho ông T thông qua NLQ1 (vợ ông T) nhiều lần, bởi vì hàng ngày NLQ1 đến nhà chị A chơi (theo lời trình bày của chị A thì giữa NLQ1 và chị A rất thân thiết với nhau) và con gái của ông T, NLQ1 là NLQ2 từ 02 lần. Lần trả góp sau cùng, chị A trả cho ông T để nhận lại biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) bản chính.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, chị A trình bày: chị trả góp cho ông T thông qua NLQ1 nhiều lần (khoảng 30 lần), NLQ2 từ 03-04 lần và vài lần chị góp trực tiếp cho ông T. Việc trả góp cụ thể vào thời gian nào và trả trực tiếp cho ai, chị A không nhớ.

Khi chị A đưa tiền góp cho NLQ1 và NLQ2, có chị P là người ở xóm, có chơi thân với chị A chứng kiến. Tuy nhiên, chị P trình bày có chứng kiến việc chị A trả tiền góp ông T thông qua NLQ2 02 lần, thời gian và số tiền cụ thể là bao nhiêu, chị P không biết. Bên cạnh đó, theo lời trình bày của chị A tại phiên

tòa phúc thẩm thì giữa chị P và NLQ1 (vợ ông T) có mâu thuẫn với nhau về việc vay tiền. Lời trình bày của chị A không được sự thừa nhận của ông T, bà Trinh và NLQ2.

Ngoài ra, lời trình bày của NLQ2 thể hiện tại hồ sơ vào khoảng thời gian chị A giao tiền trả góp cho NLQ2 (chị A không xác định được thời gian nào, chỉ nhớ là gần tết âm lịch năm 2016), NLQ2 không có mặt tại địa phương vì NLQ2 đi làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai. Nội dung lời trình bày của NLQ2 nói trên không được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ, đối chất và các bên đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh.

Từ nội dung phân tích nói trên, cho thấy việc chị A trả tiền góp cho ông T thông qua NLQ1, ông T và NLQ2 là không có căn cứ.

- Thời gian chị A trả góp:

Tại Tờ tường trình ngày 01/12/2017 của chị A, cũng như tại các Biên bản lấy lời khai, các Biên bản đối chất, tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, chị A trình bày: chị A trả số tiền 80.000.000 đồng cho ông T theo phương thức trả góp từng ngày, thời gian bắt đầu góp từ ngày 02/12/2016 (âm lịch) đến ngày 12/01/2017 (âm lịch).

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị A trình bày: Thời gian chị A trả góp nói trên, chị không theo dõi bằng sổ sách, giấy tờ hay bất cứ hình thức nào để biết được thời gian nào chị trả góp xong. Sau khi đếm thời gian góp cụ thể thì chị A đã góp tổng cộng là 41 ngày, trong đó có cả những ngày tết cổ truyền của năm 2016, không có sự thỏa thuận tính lãi suất của số tiền còn lại….

Lời trình bày nói trên của chị A là không có căn cứ để chứng minh chị A đã thanh toán xong số tiền 80.000.000 đồng cho ông T.

- Cách xé biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016 của chị A:

Tại Tờ tường trình ngày 01/12/2017 của chị A, chị A mô tả cách xé biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016 như sau: ***"….khi góp đầy đủ ngày tôi lấy biên nhận lại xé dọc xuống và gấp lại xé ngang…"***. Tại Biên bản đối chất ngày 09/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, chị A trình bày cách xé biên nhận: ***"Tôi xé hai lần, xé lần thứ nhất tôi xé làm đôi đi xéo, lần thứ hai tôi nhập lại xé rồi bỏ lại nhà anh T…"***.

Từ ngày 05/7/2017 (là ngày Ủy ban nhân dân xã P, huyện T hòa giải) đến ngày 25/01/2018 (trước ngày Tòa án nhân dân huyện T mở phiên tòa lần thứ 1), chị A không có bất cứ lời trình bày nào về việc sau khi chị nhận lại biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) bản chính, chị A xé và **"vò lại"**. Nhưng trong quá trình xét xử sơ thẩm, chị A có trình bày đã "xé biên nhận, vò lại". Tại phiên tòa phúc thẩm, chị A đã mô tả cách xé biên nhận như sau ***"…Tôi xé lần thứ nhất là xé làm đôi dọc theo chiều dài của tờ biên nhận, sau đó nhập hai mãnh giấy đã xé, xé một lần nữa…."***.

Tuy nhiên, sau khi so sánh biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) bản chính do ông T xuất trình đã được dán lại bằng băng keo nhựa màu trắng và theo cách mô tả của chị A khi xé biên nhận, biên nhận nói trên hiện nay do Tòa án lưu giữ tại hồ sơ có hiện trạng: *"một tờ giấy tập học trò có đường xé hình sin (gợn sóng), có nhiều đường rách, cong, không có đường rách theo chiều ngang của tờ giấy, tờ giấy bị nhàu (nhăn) không phẳng"*.

Với nội dung phân tích nói trên, lời trình bày của chị A về việc xé biên nhận nợ bản chính ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016, do chị A thanh toán xong nợ nên ông T trả lại là không có căn cứ.

- Về việc khởi kiện của ông Phạm Văn T:

Chị A cho rằng, do chị A và NLQ1 (vợ ông T) có mâu thuẫn, xảy ra xô xát với nhau trong việc vay tiền nên sau đó vài ngày, ông T đã dùng biên nhận ngày 26/11 (âm lịch) do chị A xé, dán lại để khởi kiện chị A là hoàn toàn không phù hợp. Bởi vì, theo trình bày của chị A về nội dung vụ án và việc thanh toán số tiền vay 80.000.000 đồng bằng hình thức trả góp thì vào ngày 12/01/2017 (âm lịch) là có sự thống nhất của ông T, chị A đã thanh toán xong nợ. Chị A đã nhận lại biên nhận bản chính và xé bỏ tại nhà của ông T.

Theo trình bày của chị A, có nghĩa là vào ngày 12/01/2017 (âm lịch) tương ứng ngày 08/02/2017 (dương lịch) chị A phải thanh toán xong nợ. Nếu chị A không thực hiện việc thanh toán nợ như thỏa thuận thì sau đó, ông T đã khởi kiện chị A (hoặc nếu có tính toán thì sau đó không lâu ông T đã dùng biên nhận dán lại để khởi kiện và cho rằng chị A không trả nợ). Trường hợp xảy ra như lời trình bày của chị A, thì không thể nào có được sự tiên liệu trước về việc ông T dán biên nhận lại, chuẩn bị khi nào NLQ1 và chị A có xảy mâu thuẫn thì lấy biên nhận đã dán để khởi kiện chị A.

Trong vụ án này, ông Tuấn trình bày: nhiều lần ông nhắc nhở bằng điện thoại yêu cầu chị A trả nợ nhưng chị Ảnh hứa hẹn mà không thực hiện, sau đó chị A còn thách thức ông T khởi kiện. Ông T cho rằng, quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị vi phạm nên ông T đã khởi kiện chị A theo quy định của pháp luật, không liên quan đến có hay không có mâu thuẫn giữa chị A và vợ ông là NLQ1.

Ở đây, ông T đã trung thực trình bày đối với toàn bộ nội dung của vụ án và diễn biến của quá trình lưu giữ biên nhận chị A vay số tiền 80.000.000 đồng. Do ông T sơ suất để cháu gái tên Tường V khoảng 17 tháng tuổi chụp xé, vò lại. Ông T đã ngăn cản và lấy lại ngay nhưng không kịp. Biên nhận này đã bị rách và nhàu (nhăn), không còn nguyên vẹn. Ông T cùng NLQ1 đã dùng băng keo nhựa màu trắng để dán lại. Nếu NLQ1 có sự tính toán, NLQ1 có thể dùng biên nhận ngày 19/11/2016 (âm lịch) bản chính mà chị A trực tiếp viết khi vay số tiền 100.000.000 đồng để khởi kiện chị A.

Chị A đã thừa nhận vào ngày 26/11 (âm lịch) năm 2016, chị A vẫn còn nợ ông T số tiền 80.000.000 đồng. Như vậy, việc chứng minh số tiền 80.000.000 đồng đã được chị A thanh toán cho ông T xong hay còn nợ là trách nhiệm và nghĩa vụ của chị A. Cùng với đánh giá, phân tích chứng cứ của Hội đồng xét xử, lời trình bày của các bên đương sự như trên thì chị A không có chứng cứ chứng minh được chị đã thanh toán xong số tiền vay 80.000.000 đồng cho ông T. Như vậy, chị A phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Ông Phạm Văn T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng và chị A không yêu cầu xem xét, giải quyết việc trả lãi suất đối với số tiền đã vay nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Phạm Văn T kháng cáo và yêu cầu chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vay 80.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là không căn cứ nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T..

- Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn T yêu cầu chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vay là 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Buộc chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền vay 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, chị A chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Chị Võ Thị A (Võ Thị Thu A) phải chịu số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17061 ngày 06/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phạm Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0000641 ngày 23/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyen T;
- Chi cục THADS huyen T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp